

THÔNG BÁO KHOA HỌC

DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI THUỘC BỘ CÁ VƯỢC (PERCIFORMES) Ở SÔNG BÀ RÉN, TỈNH QUẢNG NAM

THE PRELIMINARY DATA OF FISH SPECIES PERCIFORMES IN BA REN RIVER, QUANG NAM PROVINCE

Vũ Thị Phương Anh¹, Vũ Thị Minh Huệ²

Ngày nhận bài: 15/10/2017; Ngày phân biện thông qua: 20/12/2017; Ngày duyệt đăng: 29/12/2017

TÓM TẮT

Thành phần loài thuộc bộ cá Vược (Perciformes) ở sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam đa dạng, đã xác định 56 loài thuộc 33 giống nằm trong 19 họ. Về cấu trúc thành phần loài cá thuộc bộ cá Vược thì ưu thế nhất là họ cá bống trắng (Gobiidae) có 5 giống (chiếm 15,15%), 7 loài (chiếm 12,50%). Tiếp đến là họ cá sặc (Belontiidae) có 4 giống (chiếm 12,12%), 7 loài chiếm 12,50%. Tiếp đến là họ cá bống đen (Eleotridae) có 4 giống chiếm 12,12%, 6 loài chiếm 10,71%. Họ cá đối (Mugilidae) và họ cá khế (Caragidae) có 2 giống (chiếm 6,06%), 3 loài (chiếm 5,36%). Họ cá liệt (Leiognathidae) có 2 giống (chiếm 6,06%), 2 loài (chiếm 3,57%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có 1 giống 3 loài, 1 giống 2 loài và 1 giống 1 loài. Trong 57 loài cá thuộc bộ cá Vược đã xác định được 16 loài có giá trị kinh tế.

Từ khóa: Thành phần loài Bộ cá Vược, Sông Bà Rén, Tỉnh Quảng Nam

ABSTRACT

The preliminary data of fish species Perciformes in Ba Ren river, Quang Nam Province is quite diversified. Our surveys have revealed that there are 56 species belonging to 33 genera of 19 families, among which, the Gobiidae is the most dominant with 5 genera (occupying 15.15%) reaching 7 species (occupying 12.50%). Belontiidae with 4 genas (occupying 12.12%), reaching 7 species (occupying 12.50%). Eleotridae with 4 genas (12.12%), reaching 6 species (occupying 10.71%). Mugilidae and Caragidae with 2 genas (occupying 6.06%), reaching 3 species (occupying 5.36%). Leiognathidae has 2 genas (occupying 6.06%), reaching 2 species (occupying 3.57%). Among 57 species in Ba Ren, 16 fish species have been identified as having economic value.

Key words: Fish species Perciformes composition, Ba Ren river, Quang Nam province

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sông Bà Rén có chiều dài 32 km, điểm đầu nối với sông Trường Giang tại km 5 + 700 và điểm cuối là ngã ba Vạn Lý (phân lưu của sông Thu Bồn). Chảy qua các xã Duy Trinh, Duy Trung, Duy Thành, Duy Vinh của huyện Duy Xuyên và xã Quế Xuân của huyện Quế Sơn,

tỉnh Quảng Nam. Sông không những có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp nước ngọt cho vùng đây cũng chính là nơi có tiềm năng để phát triển nghề nuôi trồng và khai thác thủy sản cho nhân dân trong vùng. Môi trường sống ở đây thuận lợi cho các quần xã thủy sinh vật, trong đó đặc biệt là cá. Tuy nhiên, thời gian qua,

¹ Trường Đại học Quảng Nam

² Trường PTTH chuyên Lê Quý Đôn, Đà Nẵng

việc đánh bắt, khai thác thủy sản ngày càng gia tăng cùng với điều kiện xã hội và tình hình biến động môi trường hiện nay đã làm suy giảm đáng kể nguồn lợi thủy sản trên sông, làm mất cân bằng sinh thái và giảm đa dạng sinh học. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thành phần loài cá là rất cần thiết. Bài báo này sẽ cung cấp số liệu cơ bản về đa dạng sinh học cá, từ đó góp phần vào việc quy hoạch và sử dụng hợp lý nguồn lợi cá ở đây.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tiến hành nghiên cứu từ tháng 3/2017 – 10/2017 tại sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam. Mẫu cá được thu trực tiếp tại các điểm nghiên cứu bằng cách theo ngư dân đánh bắt,

thu mẫu cá của người dân và các chợ quanh khu vực nghiên cứu.

Phân loại cá bằng phương pháp so sánh hình thái, chủ yếu dựa vào các khóa định loại của Mai Đình Yên (1978, 1992), Nguyễn Văn Hào (2001, 2005), Kottelat M. (2001), ... Trình tự các bộ, họ giống và loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Rainboth, W. J, chuẩn tên loài theo FAO (1998), Eschmeyer W.T.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài cá sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam

Thành phần loài cá thuộc bộ cá Vược ở sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam có 56 loài thuộc 33 giống nằm trong 19 họ.

Bảng 1. Danh sách thành phần loài cá ở vùng sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam
	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC
(1)	Centropomidae	Họ cá chêm
1	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá chêm
(2)	Ambassidae	Họ cá sơn
2	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)	Cá sơn
3	<i>A. kopsi</i> Bleeker, 1858	Cá sơn kôpsô
(3)	Teraponidae	Họ cá cẵng
4	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	Cá cẵng bốn sọc
5	<i>Terapon jabua</i> (Försskäl, 1775)	Cá ong Cẵng
(4)	Mugilidae	Họ cá đối
6	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá đối mực
7	<i>M. kelaartii</i> Günther, 1861	Cá đối lá
8	<i>Valamugil seheli</i> (Försskäl, 1775)	Cá đối còi
(5)	Sillaginidae	Họ cá đực
9	<i>Sillago sihama</i> (Försskäl, 1775)	Cá đực bạc
(6)	Gerreidae	Họ cá móm
10	<i>Gerres oyena</i> (Försskäl, 1775)	Cá móm chỉ bạc
11	<i>G. filamentosus</i> (Cuvier, 1829)	Cá móm gai dài
12	<i>G. lucidus</i> Cuvier, 1830	Cá móm gai ngắn
(7)	Sparidae	Họ cá tráp
13	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá tráp vây vàng
(8)	Monodactylidae	Họ cá chim
14	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chim trắng mắt to

(9)	Eleotridae	Họ cá bóng đen
15	<i>Oxyeleotris marmorata</i> (Bleeker, 1852)	Cá bóng tượng
16	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cau
17	<i>Eleotris fuscus</i> (Schneider & Forster, 1801)	Cá bóng mọi
18	<i>E. melanosoma</i> Bleeker, 1852	Cá bóng đen lớn
19	<i>E. oxycephala</i> Temminck & Schlegel, 1845	Cá bóng đen nhỏ
20	<i>Prionobutis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	Cá bóng cửa
(10)	Gobiidae	Họ cá bóng trắng
21	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cát tối
22	<i>G. aureus</i> Akihito & Meguro, 1975	Cá bóng cát
23	<i>G. sparsipapillus</i> Akihito & Meguro, 1976	Cá bóng cát trắng
24	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)	Cá bóng mắt
25	<i>Stenogobius genivittatus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bóng máu đai
26	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bóng chấm thân
27	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	Cá bóng chấm mắt
(11)	Anabantidae	Họ cá rô
28	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Cá rô đồng
(12)	Cichlidae	Họ cá rô phi
29	<i>Oreochromis mossambicus</i> (Peters, 1852)	Cá rô phi
30	<i>O. niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá rô phi vằn
(13)	Belontiidae	Họ cá sặc
31	<i>Trichogaster pectoralis</i> (Regan, 1910)	Cá sặc rằn
32	<i>T. trichopterus</i> (Pallas, 1770)	Cá sặc bướm
33	<i>T. microlepis</i> (Günther, 1861)	Cá sặc điệp
34	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1758)	Cá đuôi cờ
35	<i>M.yeni</i> Duc & Hao, 2004	Cá đuôi cờ đen
36	<i>Betta taeniata</i> Regan, 1910	Cá thia ta
37	<i>B. splendens</i> Regan, 1910	Cá thia xiêm
38	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier, 1831)	Cá bã trầu
(14)	Serranidae	Họ cá mú
39	<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton, 1822)	Cá mú
40	<i>E. moara</i> (Temminck & Schlegel, 1824)	Cá mú cam
(15)	Caragidae	Họ cá khế
41	<i>Carangoides malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá khế
42	<i>C. kalla</i> Cuvier & Valenciennes, 1831	Cá ngân
43	<i>Scomberoides lysan</i> (Försskäl, 1775)	Cá bè xước
(16)	Siganidae	Họ cá dĩa
44	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1790)	Cá dĩa công
45	<i>S. oramin</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá dĩa cam

46	<i>S. canaliculatus</i> (Park, 1797)	Cá đĩa rãnh
47	<i>S. fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đĩa tro
(17)	Leiognathidae	Họ cá liệt
48	<i>Leiognathus equulus</i> (Försskäl, 1775)	Cá liệt lớn
49	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá liệt vân lưng
(18)	Lutjanidae	Họ cá hồng
50	<i>Lutjanus vaiqiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1984)	Cá hồng trơn
51	<i>L. argentimaculatus</i> ((Försskäl, 1775)	Cá hồng bạc
52	<i>L. fulviflamma</i> (Försskäl, 1775)	Cá hồng ánh vàng
53	<i>L. russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá hồng chấm
(19)	Channidae	Họ cá quả
54	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	Cá quả
55	<i>C.micropeltes</i> (Cuvier, 1831)	Cá lóc bông
56	<i>C.gachua</i> (Hamilton, 1822)	Cá chành đực

2. Cấu trúc thành phần loài cá thuộc bộ cá Vược (Perciformes) ở sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam.

Bảng 2. Cấu trúc thành phần loài cá thuộc bộ cá Vược (Perciformes) ở sông Bà Rén

TT	Họ	Giống		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Centropomidae	1	3,03	1	1,79
2	Ambassidae	1	3,03	2	3,57
3	Teraponidae	2	6,06	2	3,57
4	Mugilidae	2	6,06	3	5,36
5	Sillaginidae	1	3,03	1	1,79
6	Gerreidae	1	3,03	3	5,36
7	Sparidae	1	3,03	1	1,79
8	Monodactylidae	1	3,03	1	1,79
9	Eleotridae	4	12,12	6	10,71
10	Gobiidae	5	15,15	7	12,50
11	Anabantidae	1	3,03	1	1,79
12	Cichlidae	1	3,03	2	3,57
13	Belontiidae	4	12,12	7	12,50
14	Serranidae	1	3,03	3	5,36
15	Caragidae	2	6,06	3	5,36
16	Siganidae	1	3,03	4	7,14
17	Leiognathidae	2	6,06	2	3,57
18	Lutjanidae	1	3,03	4	7,14
19	Channidae	1	3,03	3	5,36
Tổng cộng		33	100	56	100

Về cấu trúc thành phần loài ưu thế nhất là họ cá bống trắng (Gobiidae) có 5 giống chiếm 15,15%, 7 loài chiếm 12,50%. Tiếp đến là họ cá sặc (Belontiidae) có 4 giống chiếm 12,12%, 7 loài chiếm 12,50%. Tiếp đến là họ cá bống đen (Eleotridae) có 4 giống chiếm 12,12%, 6 loài chiếm 10,71%. Họ cá đối (Mugilidae) và họ cá khế (Caragidae) có 2 giống chiếm 6,06%, 3 loài chiếm 5,36%. Họ cá liệt (Leiognathidae) có 2 giống chiếm 6,06%, 2 loài (chiếm 3,57%).

Các họ còn lại mỗi họ chỉ có 1 giống 3 loài, 1 giống 2 loài và 1 giống 1 loài.

3. Các loài cá kinh tế thuộc bộ cá Vược (Perciformes)

Trong tổng số 56 loài thuộc bộ cá Vược (Perciformes) ở sông Bà Rén, đã xác định được 15 loài cá có giá trị kinh tế, các loài này được ngư dân sống ven sông khai thác quanh năm.

Bảng 3. Các loài kinh tế thuộc bộ cá Vược (Perciformes) ở sông Bà Rén

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)
2	Cá cằng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
3	Cá đối lá	<i>Mugil kelaartii</i> (Günther, 1861)
4	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus, 1758)
5	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Försskäl, 1775)
6	Cá bống cát	<i>Glossoglobius aureus</i> (Akihito & Meguru, 1975)
7	Cá mú	<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton, 1822)
8	Cá mú cam	<i>Epinephelus moara</i> (Temminck & Schlegel, 1824)
9	Cá dia công	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)
10	Cá dia Cam	<i>Siganus oramin</i> (Bloch & Schneider, 1801)
11	Cá dia tro	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)
12	Cá liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Försskäl, 1775)
13	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Försskäl, 1775)
14	Cá hồng ánh Vàng	<i>Lutjanus fulviflamma</i> (Försskäl, 1775)
15	Cá khế	<i>Carangoides malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)

IV. KẾT LUẬN

Thành phần loài cá thuộc bộ cá vược (Perciformes) ở sông Bà Rén, tỉnh Quảng Nam đa dạng, đã xác định được 56 loài, 33 giống, 19 họ. Về cấu trúc thành phần loài ưu thế nhất là họ cá bống trắng (Gobiidae) có 5 giống chiếm 15,15%, 7 loài chiếm 12,50%. Tiếp đến là họ cá sặc (Belontiidae) có 4 giống (chiếm 12,12%), 7 loài (chiếm 12,50%).

Tiếp đến là họ cá bống đen (Eleotridae) có 4 giống (chiếm 12,12%), 6 loài (chiếm 10,71%). Họ cá đối (Mugilidae) và họ cá khế (Caragidae) có 2 giống (chiếm 6,06%), 3 loài (chiếm 5,36%). Họ cá liệt (Leiognathidae) có 2 giống (chiếm 6,06%), 2 loài (chiếm 3,57%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có 1 giống 3 loài, 1 giống 2 loài và 1 giống 1 loài. Trong 57 loài cá thuộc bộ cá vược đã xác định được 16 loài cá có giá trị kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007) : *Sách đỏ Việt Nam, phần I : Động vật*. NXB KHTN &CN, Hà Nội.
2. Mai Đình Yên (1978): *Định loại cá nước ngọt các tỉnh miền Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
3. Mai Đình Yên (1992): *Định loại cá nước ngọt Nam Bộ*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hào (2001) : *Cá nước ngọt Việt Nam, Tập 1*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hào (2005) : *Cá nước ngọt Việt Nam, Tập 2 và Tập 3*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Eschmeyer W.T., 2005 : *Catalogue of life*, Pulished by California Academy of Sciences, San Francisco.
7. FAO (1998): *California Academy of Sciences, Vol. 1*.
8. FAO (1998): *California Academy of Sciences, Vol. 2:59 - 1820*.
9. Kottelat M., 2001: *Freshwater fishes of Northern Vietnam*, The World Bank.
10. Rainboth, W. J (1996): *Fishes of The Cambodian Mekong*, FAO.